

ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI ANH VÀ NGƯỜI VIỆT QUA TỤC NGỮ

Võ Thị Dung

Trường Đại học Quảng Bình

Tóm tắt. *Tục ngữ là một dạng ngôn ngữ súc tích, mang nhiều đặc trưng riêng và được xem như “di sản văn hóa tinh thần” của mỗi dân tộc về mặt trí tuệ, tình cảm và nghệ thuật biểu hiện trong các hoạt động từ vật chất đến tinh thần. Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt để tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa chúng, rút ra những đặc điểm giống nhau và khác nhau về văn hóa, cách tư duy, thể hiện của mỗi cộng đồng dân tộc là việc làm có ý nghĩa thiết thực, nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp, cảm thụ được những nét tinh túy của từng nền văn hóa.*

1. MỞ ĐẦU

Tục ngữ được ví như pho sử quý, lưu giữ những trầm tích văn hóa đặc sắc của mỗi cộng đồng dân tộc. Với ngôn từ giản đơn, được diễn đạt ngắn gọn, có vần, dễ nhớ và giàu biểu cảm sắc thái nên tục ngữ luôn được sử dụng và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Chính vì lẽ đó, sử dụng tục ngữ đúng lúc, đúng chỗ, hợp lý trong giao tiếp hàng ngày hay trong các tác phẩm văn học, hiệu quả ngôn từ được nâng cao. Nói như R.Gamdastop - một nhà thơ Daghexant: “*Người kém cỏi làm người khác kinh ngạc bằng tiếng gào, người thông minh làm kinh ngạc người khác bằng câu tục ngữ dẫn ra đúng chỗ*” [5; tr. 7]. Thế nên, những kinh nghiệm sống, lối sống, tư tưởng đạo đức được đúc kết dưới những triết lý dân gian sâu sắc trong tục ngữ vẫn còn nguyên giá trị, góp phần giúp thế hệ trẻ hình thành và phát triển nhân cách, lối sống phù hợp với xu thế thời đại.

Trong xu thế hội nhập và phát triển của khu vực cũng như trên thế giới ngày càng tăng, nhiều công trình đối chiếu về tục ngữ đã xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học ngoại ngữ theo định hướng giao tiếp với nội dung văn hóa. Việc khảo sát đối chiếu tục ngữ tiếng Anh với tục ngữ tiếng Việt để tìm ra những đặc trưng riêng về ngôn ngữ - văn hóa là vấn đề không mới. Bài viết này cũng đi theo hướng nghiên cứu trên, nhưng tập trung khảo sát về mặt chất liệu tục ngữ dùng trong giao tiếp ứng xử của người Anh và người Việt. Qua đó người học hiểu rõ hơn truyền thống nói năng của người Anh và người Việt, hiểu sâu sắc hơn về những triết lý, lời răn dạy trong tục ngữ, đúc rút những kinh nghiệm ứng xử phù hợp trong cuộc sống.

2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA GIAO TIẾP TRONG TỤC NGỮ ANH - VIỆT

2.1. Về thái độ

Theo các nhà văn hóa học Phan Ngọc (2004), Trần Ngọc Thêm (2005), người Anh vốn trước đây có nguồn gốc văn hoá du mục, không sống quần cư ở một chỗ nhất định, vì thế mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng hết sức lỏng lẻo, ít bị ràng

buộc, phụ thuộc lẫn nhau. Tư liệu khảo sát tục ngữ tiếng Anh cho thấy: trong tiếng Anh có rất ít câu tục ngữ đề cập đến các mối quan hệ giữa các thành viên trong xã hội, về thái độ giao tiếp ứng xử kiểu như:

A constant guest is never welcome.

(Áo năng may năng mới, người năng tới năng thường.)

Trái lại, cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào môi trường sống đã làm người Việt xưa luôn hướng tới sự gắn bó, đoàn kết trong cộng đồng làng xã, hài hòa - một giá trị văn hóa có tác động nhiều đến phong cách giao tiếp của người Việt Nam. Chính vì vậy, việc giữ gìn các mối quan hệ tốt với các thành viên khác trong xã hội luôn được người Việt chú trọng. Trọng tình, lấy tình cảm làm đầu trong quan hệ giao tiếp là nét tính cách điển hình của người Việt xưa gắn với nền văn hoá lúa nước. Nét tính cách này được người Việt xem như một phương châm đối nhân xử thế:

Lời chào cao hơn mâm cỗ.

Chẳng được phẩm oản mâm xôi, cũng được lời nói cho vui tấm lòng.

Qua cách so sánh, lời chào - giá trị tinh thần cao hơn mâm cỗ/oản xôi - giá trị vật chất, câu tục ngữ cho thấy với người Việt cách chào hỏi mở đầu rất được coi trọng, thể hiện nhân cách đạo đức của người tham gia giao tiếp. Đặc trưng này trở thành truyền thống đạo đức trong chào hỏi và là lời răn dạy được đúc kết qua nhiều thế hệ đi trước của người Việt về cách cho hơn của cho. “*Chào hỏi không chỉ là điều bắt buộc của cuộc giao tiếp có văn hóa mà còn thực hiện mở đầu của chiến lược giao tiếp*” [1, tr. 22]. Người Việt trước đây, để tỏ rõ sự thân tình, gặp nhau mời nhau miếng trầu và “*Miếng trầu là đầu câu chuyện*”. Chính sự giao tiếp thân tình, thường xuyên đã tạo ra mối quan hệ “*Dao năng liếc năng sắc, người năng chào năng quen*”.

Với người Việt, năng lực sử dụng lời nói trong giao tiếp được dùng để đánh giá con người bởi lời ăn tiếng nói là vẻ đẹp, là phương tiện thể hiện nội tâm, biểu đạt sắc thái tình cảm, thái độ:

Vàng thì thử lửa thử than, chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời.

Người thanh tiếng nói cũng thanh, chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu.

Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

Đất tốt trồng cây rườm rà, những người thanh lịch nói ra dịu dàng.

Đất rắn trồng cây ngẩng nghiu, những người thô tục nói điều phàm phu.

Khôn ngoan chẳng lộ nói nhiều, người khôn mới nói nửa điều cũng khôn.

Người Việt thường rất cởi mở, thích giao tiếp khi họ ở môi trường quen thuộc, nơi tính cộng đồng ngự trị. Nhưng ở những nơi lạ, tính tự ti của người Việt lại phát huy, họ tỏ ra rụt rè, ngại giao tiếp. Hai tính cách này tưởng như trái ngược nhưng không mâu thuẫn mà là hai mặt của cùng một bản chất, biểu hiện lối ứng xử linh hoạt của người Việt. Tính cộng đồng do ảnh hưởng của văn hoá làng xã cũng khiến người Việt luôn trọng danh dự:

Trâu chết để da, người ta chết để tiếng.

Có tiếng còn hơn có miếng.

Giữ miếng chẳng tày giữ tiếng.

Đối với người Anh, dù tính cộng đồng ít ảnh hưởng đến lối sống của mỗi cá nhân, nhưng họ luôn trọng danh dự trong nói năng xử thế.

A good name is better than riches./A good name is worth gold.

(Tốt danh hơn lành áo.)

A good name is sooner lost than won.

(Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng.)

Better a glorious death than a shameful life.

Better die on your feet than live on your knees.

(Chết trong còn hơn sống đục.)

2.2. Về nguyên tắc ứng xử

Trong giao tiếp xã hội, lịch sự là nhân tố có tác động chi phối đến quá trình ngôn giao và ảnh hưởng đến kết quả giao tiếp. Nhiều người quan niệm lịch sự như là một chuẩn mực của xã hội, là hành vi xã hội có lễ độ hay là phép xã giao trong phạm vi văn hoá. Nói cách khác, lịch sự thể hiện cách xử thế của mỗi cá nhân trong các trường hợp giao tiếp khác nhau, không chỉ thuộc về phạm vi văn hóa giao tiếp mà còn thể hiện cả về đạo đức, nhân cách nhằm tôn trọng thể diện người đối thoại.

Người Anh và người Việt thể hiện lịch sự trong giao tiếp ứng xử ở những mức độ khác nhau. Người Anh không dựa trên nguyên tắc ứng xử “*kính trên nhường dưới*” như người Việt, mọi người đều bình đẳng trong quan hệ giao tiếp. Dựa trên các cứ liệu được khảo sát cho thấy, nhiều câu tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt thể hiện: lịch sự, nhã nhặn, tránh làm mất danh dự người khác và khuyên nói năng phải biết lựa lời, cân nhắc. Lựa lời ở đây không chỉ ở việc đắn đo, lựa chọn điều cần nói mà còn là sự suy tính để lựa chọn cách nói phù hợp với từng đối thể giao tiếp trong tình huống cụ thể. Với người Anh, lời nói mềm mỏng, thuận tai dễ làm vừa lòng nhau và có thể tiến xa trong giao tiếp.

Soft and fair go far.

(Nói ngọt lọt đến xương.)

Good words are worth much and cost little.

(Lời nói, gói bạc.)

Good words cost nought.

(Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.)

All doors open to courtesy.

(Nhã nhặn chìa khoá của mọi cửa.)

Còn người Việt thể hiện việc coi trọng nguyên tắc ứng xử trong giao tiếp kiểu như:

Chim khôn ai nở bấn, người khôn ai nở nói nặng.

Hoa thơm ai nở bỏ rơi, người khôn ai nở nặng lời đến ai.

Nói ngọt lọt đến xương.

Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Người thì xông khói, lời nói xông hương.

Giữ thể diện là một yếu tố rất quan trọng, trong đó “nhẫn” được xem như một phẩm chất tốt của con người, thể hiện tôn trọng sự hòa hợp trong quá trình ngôn giao của người Anh và người Việt.

A soft answer turns away wrath.

(Một câu nhin là chín câu lành.)

A bad compromise is better than a good lawsuit.

(Được kiện mười bốn quan năm, thua kiện mười lăm quan chẵn.)

Một câu nhin là chín câu lành.

Một đời kiện, chín đời thù.

Để tránh “xô xát” trong giao tiếp làm mất danh dự, nhân phẩm, gây hấn thù với người khác người Việt luôn thận trọng trong nói năng, công bằng, khoan dung và hoà hợp với mọi người:

Chẳng được phẩm oản mâm xôi, cũng được lời nói cho vui tấm lòng.

Kim vàng ai nỡ uốn câu, người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.

Thói tham lam, ích kỷ, hẹp hòi được đề cập nhiều trong các câu tục ngữ Anh và Việt. Quả là, rất khó để thấu hiểu được lòng người, điều này đều được thể hiện rõ trong kho tàng tục ngữ của hai dân tộc.

A honey tongue, a heart of gall.

(Miệng mật, lòng dao.)

The mouth speaks sutras while the heart is a danger.

(Miệng nam mô, bụng một bò dao găm.)

A mouth of honey, a heart of danger.

(Miệng thơm thốt, dạ ốt ngấm.)

Hoặc:

Gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.

Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.

Một miệng, hai lòng.

2.3. Về cách thức biểu đạt

Các cứ liệu khảo sát cho thấy hơn 70% câu tục ngữ tiếng Anh dù miêu tả, khuyên răn, tâm sự đều thể hiện rõ ràng, đề cập thẳng vào đối tượng. Khuynh hướng này phổ biến, thể hiện cách quan sát của người Anh với hiện tượng đời sống trong xã hội là “quan sát trực tiếp, mắt thấy tai nghe”. Trong ứng xử người Anh có thiên hướng nói thẳng vào vấn đề. Nét văn hoá nói thẳng và trực tiếp về đặc điểm, tính chất của con người và sự vật thể hiện trong tục ngữ Anh rất rõ:

He that talks much, errs much.

(Hương nằng thấp nằng khói, người nằng nói nằng lỏi.)

He knows much, who speaks least.

(Chim khôn chưa bắt đã bay, người khôn ít nói ít hay trả lời.)

The less said the best.

(Ăn bớt bát, nói bớt lời.)

Trái lại, lối giao tiếp ý tứ khiến người Việt có thói quen “vòng vo”, không mở đầu trực tiếp, nói thẳng vào vấn đề như người Anh. Truyền thống của người Việt Nam khi bắt đầu giao tiếp thường hỏi thăm về gia đình, nhà cửa, con cái, sức khỏe, công việc... Để tạo không khí vui vẻ, tỏ rõ sự thân tình, người Việt thường chào hỏi nhau và chào hỏi là cái đầu tiên của “câu chuyện”. Mặt khác, lối giao tiếp ưa tế nhị ý tứ của người Việt lại là sản phẩm của lối sống trọng tình cảm, coi trọng các mối quan hệ. Chính điều đó đã tạo nên thói quen dẫn đo cân nhắc trong nói năng ở người Việt.

Ăn có nhai, nói có nghĩ.

Ăn nên đọi, nói nên lời.

Chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói.

Gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói.

Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo.

Chính sự dẫn đo cân nhắc trong ứng xử khiến người Việt thiếu tính quyết đoán, thậm chí nhiều khi trọng tình hơn lí. Tâm lý trọng sự hoà thuận khiến người Việt luôn nhường nhịn nhau. Trong xã hội thì *Một câu nhịn là chín câu lành*; trong gia đình: *Chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê; Anh em chém nhau đằng dọ, không chém nhau đằng lưỡi; Khôn ngoan đã đáp người ngoài, gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau; Vợ chồng chớ cãi nhau hoài, sao cho trong ấm thì ngoài mới êm...*

2.4. Về sử dụng ngôn từ

Ngôn ngữ có giá trị rất lớn bởi khi giao tiếp người nói không chỉ thuần túy chuyển tải thông tin mà còn thể hiện thái độ, ý tưởng, tình cảm của mình với đối tượng giao tiếp. Người Anh thường dùng các từ chỉ bộ phận của cơ thể người: *mouth, tongue, ear, lip...* đến các từ chỉ hoạt động nói năng: *tell, speak, say, hear, speech, word, voice, parole, sound...* trong tục ngữ để thể hiện sự nhận xét tinh tế và nghệ thuật trong giao tiếp ứng xử. Các câu tục ngữ như: *He who says big, does a little* (Nói hay, cày dở.); *Great talkers are little doers* (Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa.) lại đề cao tính chân thật, lời nói phải đi đôi với việc làm. Còn những câu như: *Fair words hurt not the mouth* (Những lời nói chân tình không mang hoạ vào thân.) hay *Good words are worth much and cost little* (Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.), hoặc *Words hurt more than swords* (Lưỡi sắc hơn gươm.) lại đề cao giá trị của lời nói và khẳng định thực tế.

Trong nói năng ứng xử, người Anh luôn đề cao sự kiệm lời, ngắn gọn súc tích. Kiệm lời là phương châm hết sức quan trọng: *Least said, soonest mended* (Nói ít, sửa nhanh.); hay *He knows much who knows how to hold his tongue* (Chim khôn tiếc lông, người ngoan tiếc lời.) khuyên con người nên kiệm lời và tôn trọng nhau trong nói năng. Còn câu: *He that talks much, errs much* (Hương nặng thấp nặng khó, người nặng nói nặng lỗi.) phê phán người nói nhiều, nói quá. Nhưng với những câu, kiểu:

A still tongue makes a wise head.

(Miệng lưỡi làm nên người khôn ngoan.)

A tongue of idle people is never idle.

(Điếc hay ngóng, ngong hay nói.)

lại thể hiện cách người Anh nhìn nhận, đánh giá con người qua nói năng ứng xử.

Với người Việt, nói năng cần ngắn gọn, cô đọng và súc tích, có khi là để tránh vấp vấp, sai lầm: *Ăn bớt bát, nói bớt lời*; *Chim khôn tiếc lông, người khôn tiếc lời*; *Miếng ngon ăn ít ngon nhiều, người khôn dẫu nói nửa điều cũng khôn...* và nói thừa là điều tối kỵ trong giao tiếp: *Ăn lắm thì hết miếng ngon, nói lắm thì hết lời khôn hóa rõ*; *Rượu nhạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm*.

Rõ ràng, yêu cầu ngắn gọn khi giao tiếp mang tính phổ quát trong tục ngữ của người Anh và người Việt. Người Anh và người Việt luôn đề cao sự kiệm lời, im lặng: *"A fool may be counted wise if he kept his mouth"* (Người ngu được xem là khôn ngoan nếu hẩn im lặng); *Be swift to hear, slow to speak* (Năng nghe hơn năng nói); *Least said, soonest mended* (Nói ít, sửa nhanh); *Silence is golden* (Im lặng là vàng); *Silence is wisdom* (Im lặng là khôn ngoan); *Silence is golden, eloquence is silver* (Im lặng là vàng, hùng biện là bạc); *Lời nói là bạc, im lặng là vàng...*

Ở tục ngữ của người Việt, các từ liên quan đến lời nói, như: *nói, lời, lời lẽ, tiếng...* hoặc những từ chỉ một số bộ phận của bộ máy cấu âm của con người, như: *miệng, mồm, môi, lưỡi...* hay những từ liên quan tới lục phủ ngũ tạng: *lòng, gan, tim, mật, bụng...* được sử dụng đúng chỗ, hòa quyện một cách tự nhiên vào lời nói tạo ra nhiều cung bậc khác nhau. Lời nói có thể làm con người gần gũi, gắn kết "*Lời nói được duyên được vợ, lời nói nên vợ nên chồng*"; Lời nói có thể đem lại niềm vui, tình thân thiện "*Được lời như cởi tấm lòng*"; Lời nói làm cho người ta si mê "*Chim khôn chết mệt vì môi, người khôn chết mệt vì lời nhỏ to*". Nhưng có khi lời nói mang đến sự hận thù, làm cho con người ta ngậm ngùi, đắng cay, đau đớn, kiểu như:

Lời nói cây chết tươi người chết đứng.

Lời nói đau hơn roi vọt.

Vì vậy, đề cập đến giá trị của lời nói, người Việt thường dùng một số hình ảnh biểu trưng để so sánh, kiểu:

Lời nói, gói vàng;

Một lời nói, một đọi máu;

Lời nói quan tiền thúng thóc, lời nói dùi đục cầm/căng tay.

Ngoài ra, nhiều câu tục ngữ của người Việt khuyên con người nói năng đúng mực, nhã nhặn sẽ thuyết phục được người nghe, có thể tiến xa trong giao tiếp. Ngược lại có những lời nói không những không tạo được mối quan hệ tốt trong giao tiếp mà còn gây thù chuốc oán, kiểu như:

Lời chào cao hơn mâm cỗ;

Lời nói cây chết tươi người chết đứng.

Lời nói, gói tội.

Vì vậy người Việt có thái độ thận trọng, từ tốn trong sử dụng ngôn ngữ:

Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Ăn có nhai, nói có nghĩ.

Như vậy, sự xuất hiện các từ *speak, say, tell, word, mouth, tongue, ear, lip...* trong tục ngữ tiếng Anh và *nói, lời, lời lẽ, tiếng, miệng, mồm, môi, lưỡi, lòng, gan, tim, mật, bụng...* trong tục ngữ tiếng Việt đã làm cho tục ngữ giàu hình tượng, sâu sắc, dễ nhớ, dễ đi vào lòng người.

3. KẾT LUẬN

Tục ngữ được ví như “cuốn bách khoa thư” chứa đựng những nét văn hóa tinh túy của mỗi dân tộc. Tục ngữ không chỉ mang tính biểu trưng, gợi hình, biểu cảm mà còn “*mang đậm hơi thở của cuộc sống cùng sự trải nghiệm từ chính thực tế nói năng*” [6; tr. 51]. Chính vì vậy, việc nghiên cứu và học tập về những giá trị, triết lý ngôn giao trong tục ngữ có vai trò quan trọng trong xu hướng hội nhập hiện nay. Đây cũng là cách tiếp cận có hiệu quả nhằm giúp người học hiểu rõ hơn những phong tục tập quán, đặc trưng bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc, nâng cao hiệu quả giao tiếp, ứng xử trong từng tình huống cụ thể.

1. Tục ngữ của người Anh và người Việt mang đậm tính triết lý dân gian sâu sắc, được chiêm nghiệm từ chính cuộc sống của người xưa theo nhiều cách khác nhau, do vậy có những điều đến nay vẫn còn nguyên giá trị, vẫn có nhiều người tâm đắc.

2. Khác với người Việt, người Anh thường thẳng thắn khi diễn đạt các ý nghĩ hay kết luận. Người Việt ưa thích kiểu nói xa xôi, thường đưa ra những hình ảnh, đặc điểm đối tượng để liên tưởng còn phần cốt lõi của vấn đề thì để lại cho người đọc, người nghe tự suy ngẫm, cảm nhận theo cách riêng của mình.

3. Về phương diện văn hóa, người Anh thuộc nền văn hóa du mục, mang tính cá nhân, bình quyền, tôn trọng quyền tự do cá nhân, không can thiệp vào đời tư và bình đẳng trong ứng xử. Trái lại, người Việt thuộc nền văn hóa mang tính cộng đồng làng xã, tôn ti thứ bậc, sự quan tâm đến người khác trong cộng đồng được đề cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Trọng Báu (2006), Các đặc trưng văn hóa và ngôn ngữ chào hỏi của người Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Hà Nội, (số 4).
- [2] Phạm Văn Bình (1999), *Tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh giàu hình ảnh* (tập 1&2), Nxb Hải Phòng.
- [3] Chu Xuân Diên (1998), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Lâm Quang Đông (2008), Một số đặc điểm văn hóa, tâm lý và tính cách dân tộc trong tục ngữ Anh và tục ngữ Việt Nam, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Hà Nội, (số 7).
- [5] Nguyễn Thái Hòa (1997), *Tục ngữ Việt Nam, cấu trúc và thi pháp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Văn Nở (2011), Tìm hiểu triết lý về giao tiếp trong tục ngữ người Việt và tục ngữ các dân tộc khác, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Hà Nội, (số 2).
- [7] Vũ Ngọc Phan (2004), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Quý Thành (1998), Dấu ấn văn hóa trong tục ngữ, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Hà Nội, (số 4).
- [9] Phạm Văn Vĩnh (2003), *Tục ngữ so sánh*, Nxb Hà Nội.
- [10] Mieder.W. (1993), *Proverbs are out of season*, Oxford University Press, London.
- [11] Norrick, N.R. (1985), *Trend in Linguistics: How Proverbs mean*, Mouton Amsterdam.

SOME FEATURES OF CULTURAL COMMUNICATION IN ENGLISH AND VIETNAMESE PROVERBS

Vo Thi Dung

Quang Binh University

Abstract. Proverb is a brief popular saying which is summed up some distinct features and seemed to be “spiritually cultural heritage” of each nation about intelligence, feelings and expressive art in a wide range of material and spirit activities. In this article, comparative study of English and Vietnamese proverbs carried out in order to reveal some similarities and differences between languages in term of culture, way of thinking and feeling of each ethnic group whereby the learners understand more clearly about the nation, its culture and history, especially the value of proverbs in developing the cross-linguistic.

Keywords: cultural communication, proverbs